

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI - THANH HÓA

Báo cáo tài chính riêng
cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
đã được soát xét



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán riêng	05 – 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	09 – 10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	11 – 34

305213
CÔNG
LÀCH MUI
DỊCH VỤ
TÀI CHÍNH
VÀ KIỂM
NAM
1 - TP. S

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Thanh Hóa (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022.

Khái quát

Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Thanh Hóa tên cũ là Công ty CP Bia Thanh Hóa được chuyển từ doanh nghiệp nhà nước. Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 2800791192 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 24/3/2004. Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần 10 ngày 27/11/2018.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất kinh doanh các sản phẩm bia.

Trụ sở chính của Công ty tại 152 Quang Trung, P.Ngọc Trạo, Thành phố Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính riêng

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính riêng đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng.

Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Trường Thắng	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Kiên Cường	Thành viên	
Ông Lê Nguyên Hùng	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 26/04/2022
Ông Lương Xuân Dũng	Thành viên	
Ông Lê Anh Tuấn	Thành viên	
Ông Đỗ Trường Giang	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 26/04/2022

Các thành viên của Ban Giám đốc trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Kiên Cường	Giám đốc
Ông Lê Nguyên Hùng	Phó Giám đốc
Ông Đỗ Trường Giang	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Duy Hà	Trưởng ban	
Ông Phạm Mạnh Toàn	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 26/04/2022
Ông Nguyễn Minh Thế	Thành viên	
Ông Trần Đức Giang	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 26/04/2022

884-C
CÔNG TY
HỮU BẠN
TỰ VẤN
KẾ TOÁN
VIỆT
KỶ CHÍ

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Kiên Cường Giám đốc

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính riêng

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty đã phê chuẩn báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 5 đến trang 34, và cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Kiên Cường
Giám đốc

Thanh Hóa, ngày 20 tháng 08 năm 2022



Số: 216 /BCSX/TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Thanh Hóa

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Thanh Hóa, được lập ngày 20 tháng 08 năm 2022, từ trang 05 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của đơn vị cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)
Phó Giám đốc



Lê Hồng Đào

Số giấy CNDKHN Kiểm toán: 1732-2018-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 08 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		195.358.440.681	178.948.174.362
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	71.910.446.946	79.098.520.347
1. Tiền	111		31.910.446.946	25.598.520.347
2. Các khoản tương đương tiền	112		40.000.000.000	53.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		15.000.000.000	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	15.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		70.460.681.473	65.414.673.616
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.4	17.322.699.202	22.314.177.267
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.5	20.380.285.536	9.050.714.205
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	34.755.150.454	36.047.235.863
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3	(1.997.453.719)	(1.997.453.719)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		37.981.962.114	34.411.387.466
1. Hàng tồn kho	141	V.7	37.981.962.114	34.411.387.466
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.350.148	23.592.933
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	5.350.148	23.592.933
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		77.343.122.651	71.156.150.346
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		126.253.183.597	98.218.597.616
I. Nợ ngắn hạn	310		101.463.459.564	73.428.873.583
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	15.635.434.194	4.342.266.345
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		68.000.000	134.147.271
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	39.170.073.134	24.469.900.756
4. Phải trả người lao động	314		4.463.531.576	8.756.740.689
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	37.810.276.623	31.652.494.952
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.316.144.037	4.073.323.570
II. Nợ dài hạn	330		24.789.724.033	24.789.724.033
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.12	349.929.968	349.929.968
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.14	24.439.794.065	24.439.794.065
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		146.448.379.735	151.885.727.092
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	146.058.379.735	151.495.727.092
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		114.245.700.000	114.245.700.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		114.245.700.000	114.245.700.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.078.650.000	4.078.650.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		27.539.421.351	27.539.421.351
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		194.608.384	5.631.955.741
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		27.000.000	36.000.000
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		167.608.384	5.595.955.741
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		390.000.000	390.000.000
1. Nguồn kinh phí	431		390.000.000	390.000.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		272.701.563.332	250.104.324.708

Người lập biểu

Đoàn Thị Như Hoa

Kế toán trưởng

Phùng Sỹ Hữu



Giám đốc

Nguyễn Kiên Cường

Đoàn Thị Như Hoa

Phùng Sỹ Hữu

Nguyễn Kiên Cường

Thanh Hóa, ngày 20 tháng 08 năm 2022.

1388
NG T
TU T
KH K
EN T
VI P
HỒ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	118.987.398.834	152.465.867.424
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	689.236.040	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		118.298.162.794	152.465.867.424
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	91.691.091.066	116.668.157.808
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		26.607.071.728	35.797.709.616
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	688.495.922	584.685.725
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	-	9.945.205
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	9.945.205
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	11.857.712.028	18.806.762.005
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	13.691.947.430	15.290.559.082
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.745.908.192	2.275.129.049
11. Thu nhập khác	31	VI.7	216.908.239	45.716.200
12. Chi phí khác	32	VI.7	1.387.044.761	1.913.751.302
13. Lợi nhuận khác	40		(1.170.136.522)	(1.868.035.102)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		575.771.670	407.093.947
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	408.163.286	479.769.050
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		167.608.384	(72.675.103)

Người lập biểu

Đoàn Thị Như Hoa

Kế toán trưởng

Phùng Sỹ Hữu

Giám đốc



Nguyễn Kiên Cường

Thanh Hóa, ngày 20 tháng 08 năm 2022



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)
Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		575.771.670	407.093.947
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		7.276.256.018	9.430.409.008
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(763.495.922)	(584.685.725)
- Chi phí lãi vay	06		-	9.945.205
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		7.088.531.766	9.262.762.435
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(6.489.376.686)	(9.553.475.170)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(3.570.574.648)	202.312.128
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		22.875.582.702	24.900.426.263
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		4.563.544.009	4.708.308.021
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	(9.945.205)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(210.022.455)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(609.800.000)	(335.870.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		23.857.907.143	28.964.496.017
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(18.209.279.606)	(1.102.572.727)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		75.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(15.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.150.107.536	540.762.437
Lưu chuyển tiền thuần hoạt động đầu tư	30		(30.984.172.070)	(561.810.290)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	7.000.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	(7.000.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(61.808.474)	(3.117.682.470)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(61.808.474)	(3.117.682.470)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(7.188.073.401)	25.285.003.257
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		79.098.520.347	51.874.749.510
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	71.910.446.946	77.159.752.767

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Đoàn Thị Như Hoa

Phùng Sỹ Hữu

Nguyễn Kiên Cường

Thanh Hóa, ngày 20 tháng 08 năm 2022

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Thanh Hóa tên cũ là Công ty CP Bia Thanh Hóa được chuyển từ doanh nghiệp nhà nước. Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 2800791192 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 24/3/2004. Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần 10 ngày 27/11/2018.

Trụ sở chính của Công ty tại 152 Quang Trung, P. Ngọc Trạo, Thành phố Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2022 là: 324 người (số đầu năm là 333 người).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, kinh doanh

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất kinh doanh các sản phẩm bia

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty con:

Tên	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty TNHH MTV Thương mại Habeco Miền Trung	Kinh doanh bia rượu, nước uống không cồn và các sản phẩm dịch vụ khác	15.000.000.000	100%	100%

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng

Trong kỳ Công ty không có thay đổi về chính sách kế toán so với kỳ trước nên không có ảnh hưởng đến khả năng so sánh của các thông tin trên Báo cáo tài chính riêng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với tiền tệ sử dụng trong kế toán được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế phát sinh, trên cơ sở sau:

- Các khoản nợ phải thu phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi chỉ định khách hàng thanh toán;
- Các khoản nợ phải trả phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi thường xuyên có giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư;
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ như tài sản (tiền, phải thu và tài sản tiền tệ khác) và công nợ (vay, phải trả và công nợ khác) được quy đổi theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại mà Công ty có tài khoản tại thời điểm cuối kỳ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của kỳ tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, và thu tiền.

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 01 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 01 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 15 năm
- Phương tiện vận tải	04 – 12 năm
- Dụng cụ quản lý	03 – 08 năm

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các quy định khác.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 01 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 01 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản mục này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:
 - + Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo.
 - + Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

05213
CÔNG
TY CỔ PHẦN
BIA HÀ NỘI
THANH HÓA
TP. H.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; Chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; Tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); Chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

16. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

17. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

884-
: TY
KẾ TOÁN
TỔNG
ĐÓNG CHỮ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán riêng khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

19. Ảnh hưởng của Covid-19

Sự bùng phát của đại dịch Virus Corona 2019 (“Covid-19”) từ tháng 3 năm 2020 tại Việt Nam, đặc biệt trong năm 2021 tình hình dịch bệnh diễn biến rất phức tạp cùng với các biện pháp kiểm dịch và cách ly do Chính phủ Việt Nam ban hành đã ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất và kinh doanh của Công ty. Bên cạnh đó, Nghị định 100/2019/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 cũng ảnh hưởng đến ngành sản xuất kinh doanh bia rượu. Ban Giám đốc Công ty đã điều chỉnh chiến lược kinh doanh và áp dụng các biện pháp kiểm soát chi phí để giảm thiểu tác động tài chính của các sự kiện này. Hiện tại Việt Nam đã cho phép tất cả các lĩnh vực kinh doanh được mở cửa hoạt động trở lại, tuy nhiên các biến chủng mới Covid-19 vẫn chưa chấm dứt phần nào tác động đến hoạt động kinh doanh của Công ty. Ban lãnh đạo Công ty vẫn tiếp tục theo dõi tình hình dịch Covid-19 để đưa ra các giải pháp kinh doanh phù hợp.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

1. Tiền

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	312.977.447	1.218.391.372
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	31.597.469.499	24.380.128.975
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn gốc đến 3 tháng)	40.000.000.000	53.500.000.000
Cộng	71.910.446.946	79.098.520.347



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi số	Giá gốc	Giá trị ghi số
Tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng đến 12 tháng	15.000.000.000	15.000.000.000	-	-
Cộng	15.000.000.000	15.000.000.000	-	-

b. Đầu tư vào công ty con

Đối tượng	30/06/2022		01/01/2022	
	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH MTV TM Habeco Miền Trung (*)	100%	100%	100%	100%
		17.489.225.000		17.489.225.000
		17.489.225.000		17.489.225.000

(*) Công ty TNHH MTV TM Habeco Miền Trung (tên cũ là Công ty Cổ phần TM Bia Hà Nội - Thanh Hóa) được thành lập theo Quyết định số 539/QĐ-HDQT ngày 20 tháng 10 năm 2006 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Thanh Hóa. Hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp số 2801023570 đăng ký lần đầu ngày 21/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 16/12/2019 do Sở kế hoạch Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp. Vốn điều lệ là 15 tỷ đồng. Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh bia, rượu, nước uống không cồn và các sản phẩm công nghiệp dịch vụ khác.

Các giao dịch phát sinh chủ yếu trong kỳ với Công ty con (Xem thuyết minh trang VI.1 trang 28, VII.1 trang 30)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

3. Nợ xấu

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi	1.997.453.719	-	1.997.453.719	-
Cộng	1.997.453.719	-	1.997.453.719	-

4. Phải thu khách hàng

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn		
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	11.021.791.600	11.260.976.648
Công ty TNHH MTV TM Habeco Miền Trung	3.929.973.569	3.182.754.431
Phải thu các khách hàng khác	2.370.934.033	7.870.446.188
Cộng	17.322.699.202	22.314.177.267
b. Phải thu khách hàng là bên liên quan	14.951.765.169	14.443.731.079
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	11.021.791.600	11.260.976.648
Công ty TNHH MTV TM Habeco Miền Trung	3.929.973.569	3.182.754.431

5. Trả trước người bán ngắn hạn

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty CP ALPHAGROUP	-	5.042.400.000
Công ty CP Nồi hơi Việt Nam	2.063.600.000	884.400.000
Công ty CP xây dựng và TM Linh Trang	-	2.451.616.323
Công ty TNHH TM tổng hợp Tân khoa	18.156.960.000	-
Đối tượng khác	159.725.536	672.297.882
Cộng	20.380.285.536	9.050.714.205

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

6. Phải thu khác

	<u>30/06/2022</u> VND	<u>01/01/2022</u> VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu Công ty TNHH MTV TM Habeco Miền Trung (Giá trị vỏ chai kết)	30.703.696.700	30.440.006.300
Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia	-	1.434.302.026
Phải thu tiền đền bù giải phóng mặt bằng Nhà máy Nghi Sơn (*)	1.159.348.481	1.159.348.481
Phải thu tiền lãi tạm tính	74.410.960	101.720.548
Phải thu khác	2.817.694.313	2.911.858.508
Cộng	<u>34.755.150.454</u>	<u>36.047.235.863</u>
b. Phải thu bên liên quan		
Công ty TNHH MTV TM Habeco Miền Trung	30.703.696.700	31.874.308.326
Tổng công ty CP Bia Rượu nước giải khát Hà nội	9.691.462	-

(*) Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng Nhà máy Nghi Sơn thực hiện theo chủ trương của tỉnh Thanh hóa. Công ty có thể được bù trừ số tiền này với tiền thuê đất phải trả trong tương lai. Công ty vẫn đang làm việc với các cơ quan có thẩm quyền để có văn bản chính thức về việc này.

7. Hàng tồn kho

	<u>30/06/2022</u> VND	<u>01/01/2022</u> VND
Nguyên liệu, vật liệu	21.441.123.002	24.589.548.040
Công cụ, dụng cụ	220.844.617	228.240.005
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	13.076.019.839	7.397.133.242
Thành phẩm	3.243.974.656	2.196.466.179
Cộng	<u>37.981.962.114</u>	<u>34.411.387.466</u>



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cộng
Đơn vị tính: VND					
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ (01/01/2022)	63.015.809.732	446.117.720.216	9.359.670.666	5.084.749.165	523.577.949.779
Số tăng trong kỳ	3.474.795.444	15.319.500.000	-	121.034.592	18.915.330.036
- <i>Xây dựng, lắp đặt trong kỳ</i>	3.474.795.444	15.319.500.000	-	121.034.592	18.915.330.036
Số giảm trong kỳ	-	-	427.957.666	-	427.957.666
- <i>Thanh lý trong kỳ</i>	-	-	427.957.666	-	427.957.666
Số dư cuối kỳ (30/06/2022)	66.490.605.176	461.437.220.216	8.931.713.000	5.205.783.757	542.065.322.149
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ (01/01/2022)	54.235.164.236	426.573.147.726	8.096.900.112	3.012.240.638	491.917.452.712
Số tăng trong kỳ	1.644.028.824	5.328.870.931	157.808.750	306.554.789	7.437.263.294
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	1.644.028.824	5.328.870.931	157.808.750	306.554.789	7.437.263.294
Số giảm trong kỳ	-	-	427.957.666	-	427.957.666
- <i>Thanh lý trong kỳ</i>	-	-	427.957.666	-	427.957.666
Số dư cuối kỳ (30/06/2022)	55.879.193.060	431.902.018.657	7.826.751.196	3.318.795.427	498.926.758.340
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ (01/01/2022)	8.780.645.496	19.544.572.490	1.262.770.554	2.072.508.527	31.660.497.067
Tại ngày cuối kỳ (30/06/2022)	10.611.412.116	29.535.201.559	1.104.961.804	1.886.988.330	43.138.563.809

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng: 401.004.828.409 đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ (01/01/2022)	3.752.531.000	3.315.328.922	7.067.859.922
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ (30/06/2022)	3.752.531.000	3.315.328.922	7.067.859.922
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ (01/01/2022)	-	3.286.662.254	3.286.662.254
Số tăng trong kỳ	-	21.499.998	21.499.998
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ (30/06/2022)	-	3.308.162.252	3.308.162.252
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ (01/01/2022)	3.752.531.000	28.666.668	3.781.197.668
Tại ngày cuối kỳ (30/06/2022)	3.752.531.000	7.166.670	3.759.697.670

Nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết còn sử dụng: 3.143.328.922 đồng.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Nhà máy Bia xã Quảng Thịnh	329.785.454	329.785.454	329.785.454	329.785.454
Hệ thống Silo	-	-	263.592.902	263.592.902
Trạm bơm nước bờ sông	-	-	504.922.073	504.922.073
Lò hơi	62.464.545	62.464.545	-	-
Cộng	392.249.999	392.249.999	1.098.300.429	1.098.300.429

11. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	12.060.185.491	15.998.476.776
Sửa chữa tài sản	503.200.682	1.128.453.406
Cộng	12.563.386.173	17.126.930.182



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

12. Phải trả người bán

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả ngắn hạn				
Công ty TNHH TM & Vận Tài Thái Tân	7.211.798.952	7.211.798.952	280.973.000	280.973.000
Công ty CP HANACANS	2.039.120.839	2.039.120.839	1.616.700.494	1.616.700.494
Công ty TNHH TM Quốc Tế Khải Minh	663.181.800	663.181.800	312.620.000	312.620.000
Công ty CP bao bì Bia - Rượu - Nước giải khát	1.081.905.000	1.081.905.000	210.980.000	210.980.000
Các đối tượng khác	4.639.427.603	4.639.427.603	1.920.992.851	1.920.992.851
Cộng	15.635.434.194	15.635.434.194	4.342.266.345	4.342.266.345
b. Phải trả dài hạn				
Công ty TNHH SX và TM Phú Bình	83.095.329	83.095.329	83.095.329	83.095.329
Công ty TNHH Thương mại & KT Hải Âu	73.365.600	73.365.600	73.365.600	73.365.600
Công ty TNHH TM&SX Việt Tùng	52.140.000	52.140.000	52.140.000	52.140.000
Lương Văn Thắng	42.250.000	42.250.000	42.250.000	42.250.000
Các đối tượng khác	99.079.039	99.079.039	99.079.039	99.079.039
Cộng	349.929.968	349.929.968	349.929.968	349.929.968
c. Phải trả bên liên quan				
Công ty CP bao bì Bia - Rượu - Nước giải khát	1.081.905.000	1.081.905.000	210.980.000	210.980.000
Công ty CP Bao bì Habeco	257.054.160	257.054.160	20.703.100	20.703.100
Cộng	1.338.959.160	1.338.959.160	231.683.100	231.683.100

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2022 VND	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2022 VND
Thuế phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	3.526.844.974	11.813.980.584	8.575.608.095	6.765.217.463
Thuế tiêu thụ đặc biệt	20.943.055.782	80.486.820.276	71.913.957.430	29.515.918.628
Thuế thu nhập DN	-	391.278.251	-	391.278.251
Thuế đất, tiền thuê đất	-	2.805.906.163	308.247.371	2.497.658.792
Thuế khác	-	4.338.686	4.338.686	-
Cộng	24.469.900.756	95.502.323.960	80.802.151.582	39.170.073.134
Thuế phải thu				
Thuế thu nhập DN	16.885.035	16.885.035	-	-
Thuế Thu nhập CN	6.707.898	58.417.750	57.060.000	5.350.148
Cộng	23.592.933	75.302.785	57.060.000	5.350.148

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

14. Phải trả khác

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a. Phải trả ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	298.503.551	78.598.019
Nhận ký quỹ, ký cược chai ket	30.235.228.140	29.971.537.740
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	5.188.020.870	680.001.344
Phải trả khác	2.088.524.062	922.357.849
Cộng	37.810.276.623	31.652.494.952
b. Phải trả dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược	17.100.000.000	17.100.000.000
Lãi vay phải trả		
- Ngân hàng ĐTPPT VN - CN Thanh Hóa	796.003.662	796.003.662
- Ngân hàng NN PTNT - Chi nhánh Thanh Hóa	4.502.356.991	4.502.356.991
- Ngân hàng Phát triển VN - CN Thanh Hóa	726.984.367	726.984.367
Phải trả khác	1.314.449.045	1.314.449.045
Cộng	24.439.794.065	24.439.794.065
c. Phải trả là bên liên quan		
Công ty TNHH MTV TM Habeco Miền Trung	17.000.000.000	17.000.000.000



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

15. Vốn chủ sở hữu

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước (01/01/2021)	114.245.700.000	4.078.650.000	27.948.404.151	3.113.856.334	149.386.610.485
Lãi trong năm trước	-	-	-	5.595.955.741	5.595.955.741
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(430.696.634)	(430.696.634)
Thường ban điều hành	-	-	-	(200.000.000)	(200.000.000)
Chuyển quỹ đầu tư phát triển tăng lợi nhuận sau thuế	-	-	(408.982.800)	408.982.800	-
Chia cổ tức	-	-	-	(2.856.142.500)	(2.856.142.500)
Số dư đầu năm nay (01/01/2022)	114.245.700.000	4.078.650.000	27.539.421.351	5.631.955.741	151.495.727.092
Lãi trong kỳ	-	-	-	167.608.384	167.608.384
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(635.127.741)	(635.127.741)
Thường ban điều hành	-	-	-	(400.000.000)	(400.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	(4.569.828.000)	(4.569.828.000)
Số dư cuối kỳ (30/06/2022)	114.245.700.000	4.078.650.000	27.539.421.351	194.608.384	146.058.379.735

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2022 VND	%	01/01/2022 VND	%
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	62.835.100.000	55	62.835.100.000	55
Vốn góp của các cổ đông khác	51.410.600.000	45	51.410.600.000	45
Cộng	114.245.700.000	100	114.245.700.000	100

c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Vốn góp đầu năm	114.245.700.000	114.245.700.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	114.245.700.000	114.245.700.000

d Cổ phiếu

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.424.570	11.424.570
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.424.570	11.424.570
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	11.424.570	11.424.570
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.424.570	11.424.570
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	11.424.570	11.424.570
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000/cp		

16. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	30/06/2022	01/01/2022
Ngoại tệ các loại		
USD	353,26	353,26
EUR	80,45	80,45
Nợ khó đòi đã xử lý	1.195.310.556	1.195.310.556

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
a. Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	118.153.769.744	150.759.252.833
Doanh thu cung cấp dịch vụ	833.629.090	1.706.614.591
Cộng	118.987.398.834	152.465.867.424
b. Doanh thu với các bên liên quan		
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	16.045.340.400	23.888.116.855
- Doanh thu chưa VAT	29.494.822.350	44.410.951.170
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	13.449.481.950	20.522.834.315
Công ty TNHH MTV TM Habeco Miền Trung	102.108.429.344	118.104.047.142
- Doanh thu chưa VAT	168.030.904.980	194.525.455.663
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	65.922.475.636	76.421.408.521

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Chiết khấu thương mại	689.236.040	-
Cộng	689.236.040	-

3. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Giá vốn thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ	91.691.091.066	116.668.157.808
Cộng	91.691.091.066	116.668.157.808

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	688.495.922	584.685.725
Cộng	688.495.922	584.685.725

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

5. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	-	9.945.205
Cộng	-	9.945.205

6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí công cụ, dụng cụ	5.024.466.031	6.314.639.361
Chi phí hỗ trợ, khuyến mại	4.734.311.901	9.158.876.748
Chi phí khác	2.098.934.096	3.333.245.896
Cộng	11.857.712.028	18.806.762.005
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	4.421.981.898	5.094.722.759
Chi phí tiền thuê đất	2.805.721.883	1.827.364.985
Chi phí khác	6.464.243.649	8.368.471.338
Cộng	13.691.947.430	15.290.559.082

7. Thu nhập khác, chi phí khác

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
a. Thu nhập khác		
Thanh lý tài sản	75.000.000	-
Thu nhập khác	141.908.239	45.716.200
Cộng	216.908.239	45.716.200
b. Chi phí khác		
Chi phí khấu hao nhà máy nghi sơn	1.382.521.795	1.906.976.436
Các khoản phạt, chi phí khác	4.522.966	6.774.866
Cộng	1.387.044.761	1.913.751.302

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	575.771.670	407.093.947
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	1.465.044.761	1.991.751.302
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.465.044.761	1.991.751.302
+ Chi phí không được khấu trừ	1.465.044.761	1.991.751.302
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	2.040.816.431	2.398.845.249
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	408.163.286	479.769.050

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	78.990.147.561	96.253.282.764
Chi phí nhân công	15.189.484.072	18.156.126.658
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.276.256.018	9.430.409.008
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.214.276.936	12.346.317.687
Chi phí khác bằng tiền	14.679.502.806	17.306.006.534
Cộng	125.349.667.393	153.492.142.651

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong kỳ, ngoài phát sinh doanh thu bán hàng (Thuyết minh VI.1 trang 28) Công ty còn phát sinh các nghiệp vụ khác (chưa gồm VAT) với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch VND
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	Công ty mẹ	Mua nguyên liệu	9.748.855.937
		Mua bia lon	69.329.400
		Chia cổ tức	2.513.404.000
		Phí nhãn hiệu	247.934.388
Công ty TNHH MTV TM Habeco Miền Trung	Công ty con	Giá trị chai ket	37.607.430.000
Công ty CP Bao bì Bia rượu NGK Công ty CP Bao bì Habeco	Bên liên quan Bên liên quan	Chiết khấu	689.236.040
		Mua nắp chai	3.015.900.000
		Mua hộp bia	839.636.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Thu nhập của Hội đồng Quản Trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát, kế toán trưởng:

Họ tên	Chức danh	Từ 01/01/2022	Từ 01/01/2022
		đến 30/06/2022	đến 30/06/2022
		VND	VND
Hội đồng quản trị, Ban giám đốc			
Ông Bùi Trường Thắng	Chủ tịch HĐQT	48.000.000	48.000.000
Ông Lương Xuân Dũng	TV HĐQT	30.000.000	30.000.000
Ông Lê Anh Tuấn	TV HĐQT	30.000.000	30.000.000
Ông Nguyễn Kiên Cường	Giám đốc, TV HĐQT	188.844.000	184.773.000
Ông Lê Nguyễn Hùng	Phó Giám đốc, TV HĐQT	138.252.000	143.443.000
Ông Đỗ Trường Giang	Phó Giám đốc, TV HĐQT	121.604.000	108.141.000
Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng			
Ông Phùng Sỹ Hữu	Kế toán trưởng	112.993.000	108.141.000
Ông Nguyễn Duy Hà	Trưởng BKS	96.439.000	90.807.000
Ông Phạm Mạnh Toàn	Thành viên BKS	12.000.000	18.000.000
Ông Nguyễn Minh Thế	Thành viên BKS	18.000.000	18.000.000
Ông Trần Đức Giang	Thành viên BKS	6.000.000	-

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm bia, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý: Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Tiền, tương đương tiền	71.910.446.946	-	79.098.520.347	-
Phải thu khách hàng	17.322.699.202	1.473.737.033	22.314.177.267	1.473.737.033
Trả trước người bán	20.380.285.536	-	9.050.714.205	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	15.000.000.000	-	-	-
Đầu tư tài chính dài hạn	17.489.225.000	-	17.489.225.000	-
Phải thu khác	34.760.500.602	523.716.686	36.070.828.796	523.716.686
Cộng	191.863.157.286	1.997.453.719	164.023.465.615	1.997.453.719
		Giá trị ghi sổ		
Nợ phải trả tài chính		30/06/2022	01/01/2022	
Phải trả cho người bán		15.985.364.162	4.692.196.313	
Người mua trả tiền trước		68.000.000	134.147.271	
Các khoản phải trả khác		100.397.150.977	88.560.331.099	
Cộng		116.450.515.139	93.386.674.683	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

4. Tài sản đảm bảo

Tại ngày 30/06/2022, Công ty không có bất kỳ tài sản nào được sử dụng để đảm bảo cho các khoản nợ và Công ty cũng không có nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối năm	91.660.791.106	24.789.724.033	116.450.515.139
Phải trả cho người bán	15.635.434.194	349.929.968	15.985.364.162
Người mua trả tiền trước	68.000.000	-	68.000.000
Các khoản phải trả khác	75.957.356.912	24.439.794.065	100.397.150.977
Số đầu năm	68.596.950.650	24.789.724.033	93.386.674.683
Phải trả cho người bán	4.342.266.345	349.929.968	4.692.196.313
Người mua trả tiền trước	134.147.271	-	134.147.271
Các khoản phải trả khác	64.120.537.034	24.439.794.065	88.560.331.099

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

8. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

9. Thông tin về các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính

10. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và số liệu cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 đã được kiểm toán và soát xét.

Người lập biểu



Đoàn Thị Như Hoa

Kế toán trưởng



Phùng Sỹ Hữu

Giám đốc



Nguyễn Kiên Cường



Thanh Hóa, ngày 20 tháng 08 năm 2022